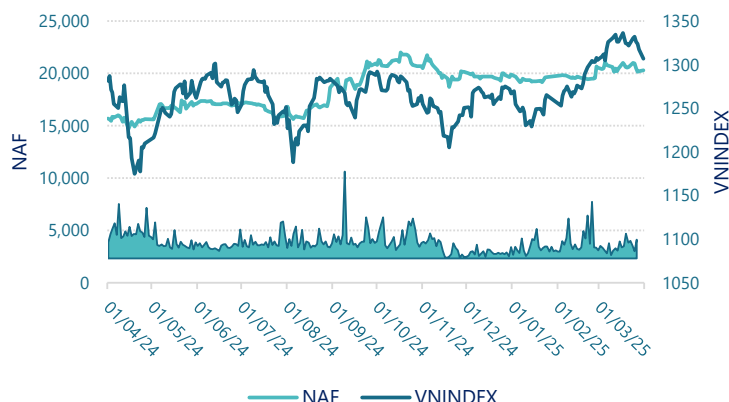


CTCP Nafoods Group (HSX: NAF)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/03/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	20,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	22,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,727
SL cổ phiếu LH	55,620,286
KLGD BQ 20 phiên (CP)	469,060
% sở hữu nước ngoài	19.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,129
P/E	9.6
EPS	2,108

DT thuần

Q1/25

350

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 22.0 | 6.7%

YoY: ▲ 39.0 | 12.5%

LN sau thuế

Q1/25

12.9

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 13.1 | -50.3%

YoY: ▼ 0.70 | -5.0%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

13.4%

+/- YoY: ▲ 3.1%

DT thuần

2024

1,437

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 296 | -17.1%

LN sau thuế

2024

116

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 6.00 | 5.9%

ROE

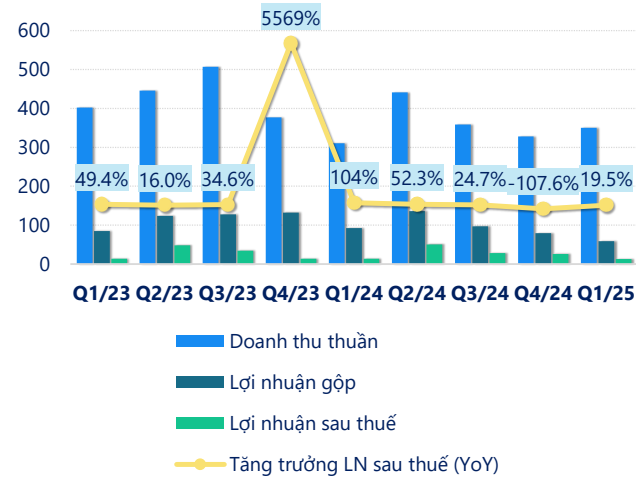
2024

11.8%

+/- YoY: ▲ 0.1%

tỷ VNĐ

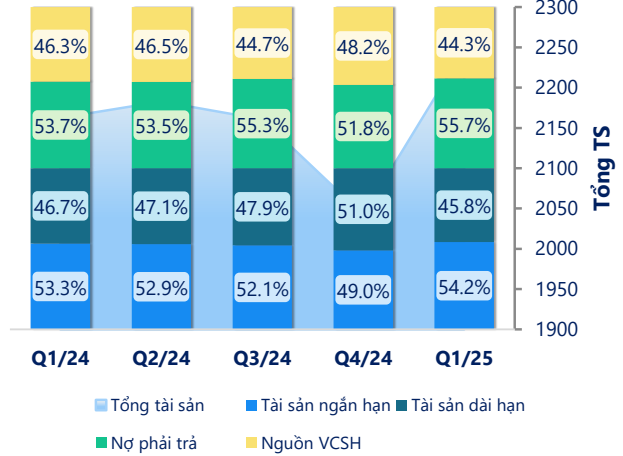
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

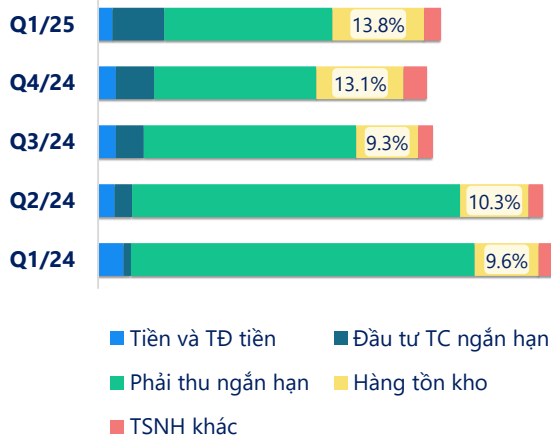
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



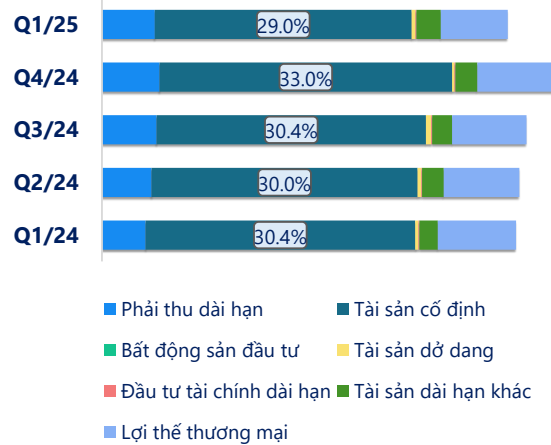
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

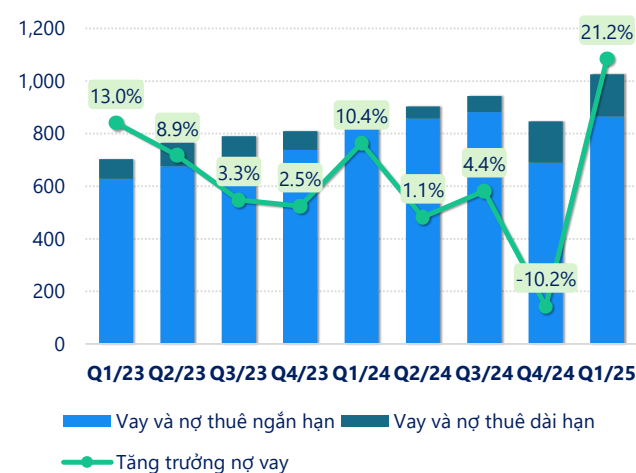
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

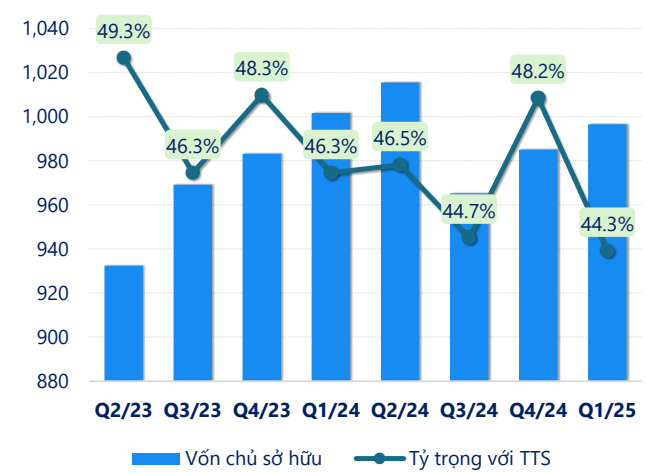
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

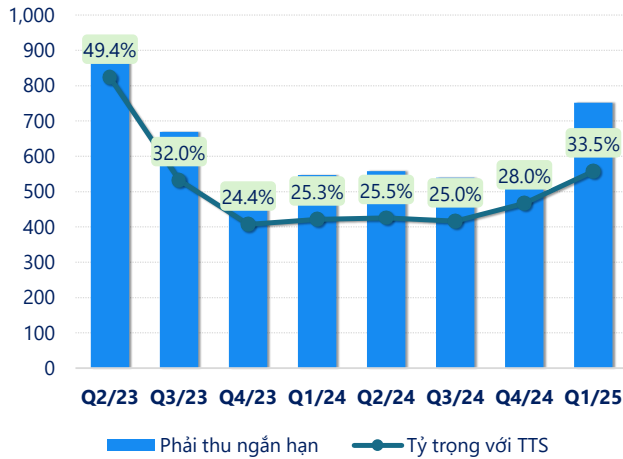
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



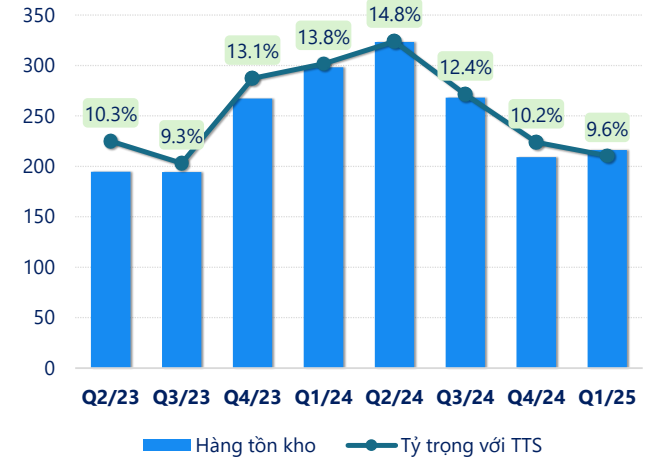
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


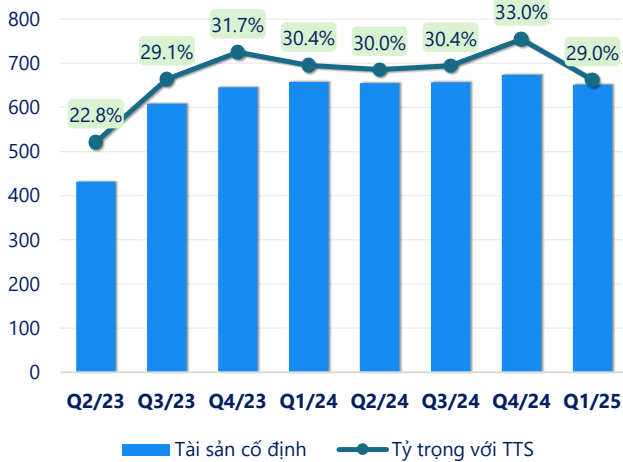
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


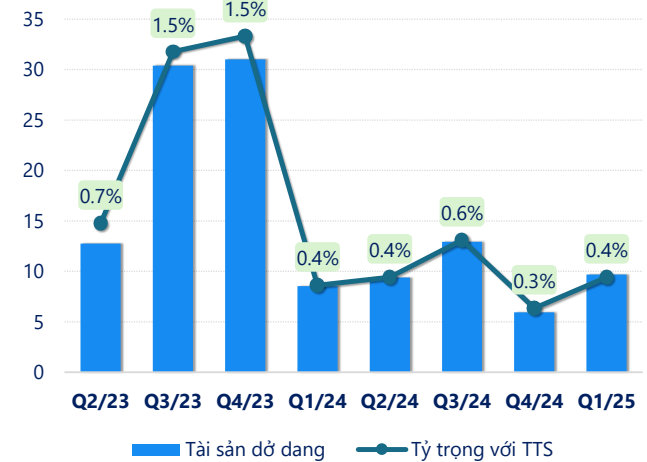
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

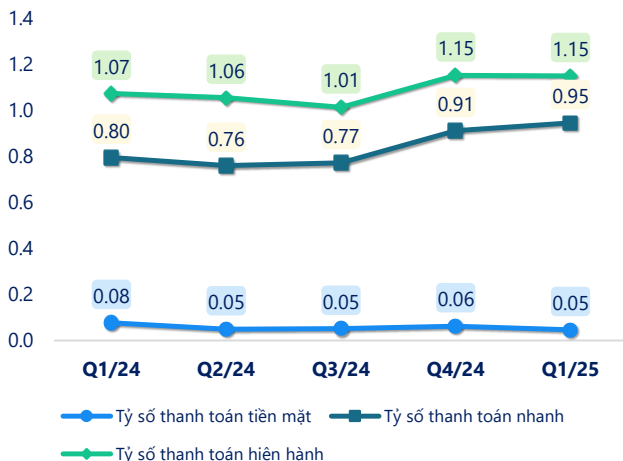
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

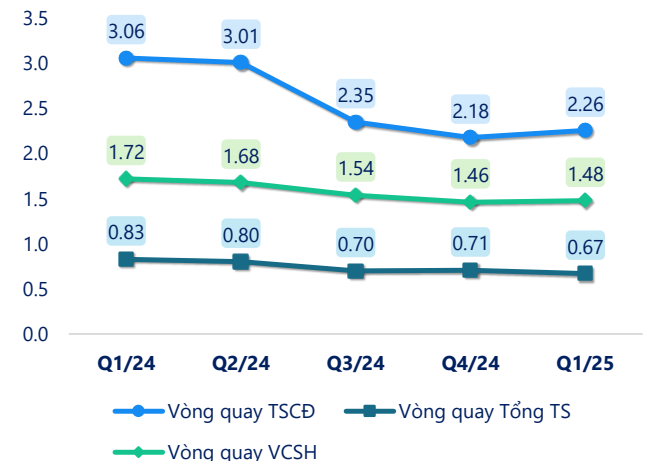
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	2,163	2,183	2,161	2,042	2,248
Tài sản ngắn hạn	1,152	1,155	1,126	1,002	1,218
Tiền và tương đương tiền	82.7	54.2	57.0	54.4	49.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	168	169	185	95.8	125
Phải thu ngắn hạn	547	557	539	572	752
Hàng tồn kho	298	323	268	209	216
Tài sản ngắn hạn khác	55.5	50.7	76.2	69.9	76.0
Tài sản dài hạn	1,011	1,028	1,035	1,041	1,030
Phải thu dài hạn	106	122	133	133	134
Tài sản cố định	658	655	657	674	651
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	8.52	9.39	12.9	5.93	9.68
Đầu tư tài chính dài hạn	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00
Tài sản dài hạn khác	45.0	53.5	49.1	50.3	61.8
Lợi thế thương mại	191	186	181	176	171
Nợ phải trả	1,161	1,167	1,196	1,057	1,251
Nợ ngắn hạn	1,073	1,093	1,111	869	1,059
Vay và nợ thuê ngắn hạn	834	857	881	689	865
Phải trả người bán ngắn hạn	81.6	108	68.1	56.3	77.0
Nợ dài hạn	87.8	73.8	85.0	188	192
Vay và nợ thuê dài hạn	60.2	46.5	61.6	157	161
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,002	1,015	965	985	996
Vốn chủ sở hữu	1,002	1,015	965	985	996
Vốn điều lệ	629	629	653	653	653
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)